

Số: 41 /2017/NQ-HĐND

Lạng Sơn, ngày 21 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) được trích để lại cho đơn vị tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Xét Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xây dựng mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) được trích để lại cho đơn vị tổ chức thu; bãi bỏ một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) được trích để lại cho đơn vị tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) được trích để lại cho đơn vị tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

2. Đối tượng thu phí: Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

3. Mức thu phí

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng vàng	Tấn	243.000
3	Quặng ăng – ti moan (antimoan)	Tấn	45.000
4	Quặng chì	Tấn	250.000
5	Quặng kẽm	Tấn	243.000
6	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	20.000
7	Quặng đồng	Tấn	54.000

8	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	27.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (riolit, granit ...)	m ³	60.000
2	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000
3	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	3.000
4	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan), khoáng chất công nghiệp (barit, fluorit, bentonit và các loại khoáng cát khác)	Tấn	2.000
5	Cát vàng	m ³	5.000
6	Các loại cát khác	m ³	4.000
7	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.800
8	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
9	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
10	Than các loại	Tấn	10.000
11	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000
III	Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định trên		

4. Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thu được nộp một trăm phần trăm (100%) vào ngân sách Nhà nước để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 93/2012/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khóa XVI, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VKSND, TAND, THADS tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- CPVP, Chuyên viên VP.HĐND tỉnh;
- CPVP, các phòng VP.UBND tỉnh;
- Công báo Lạng Sơn, Báo Lạng Sơn;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Nghiệm